

Nghe nghiệp bằng tiếng Ý

383 từ, từ cơ bản đến nâng cao.

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
1	Carabiniere A2 <i>/karabi'njere/</i> il · số nhiều i carabinieri	Carabiniere	B1-B2
2	Idraulico A2 <i>/i'drauliko/</i> l' · số nhiều gli idraulici	Thợ sửa ống nước	B1-B2
3	Muratore A2 <i>/mura'tore/</i> il · số nhiều i muratori	Thợ nề	B1-B2
4	Falegname A2 <i>/faleɲ'ɲame/</i> il · số nhiều i falegnami	Thợ mộc	B1-B2
5	Imbianchino A2 <i>/imbjaɲ'kino/</i> l' · số nhiều gli imbianchini	Thợ sơn nhà	B1-B2
6	Estetista B1 <i>/este'tista/</i> l' · số nhiều gli estetisti / le estetiste	Chuyên viên thẩm mỹ	B1-B2
7	Sarto B1 <i>/'sarto/</i> il · số nhiều i sarti	Thợ may	B1-B2
8	Lavoro A1 <i>/la'voro/</i> il · số nhiều i lavori	Công việc	A1-A2
9	Dottore A1 <i>/dot'tore/</i> il · số nhiều i dottori	Bác sĩ	A1-A2
10	Studiante A1 <i>/stu'dente/</i> lo · số nhiều gli studenti	Sinh viên	A1-A2
11	Collega A2 <i>/kol'lega/</i> il/la · số nhiều i colleghi / le colleghe	Đồng nghiệp	B1-B2
12	Pubblico ministero B2 <i>/'pubbliko minis'tero/</i> il · số nhiều i pubblici ministeri	Công tố viên	C1
13	Indennità di trasferta B2 <i>/indenni'ta di tras'ferta/</i> l' · số nhiều le indennità di trasferta	Phụ cấp công tác	C1
14	Turnazione C1 <i>/turnat'tsjone/</i> la · số nhiều le turnazioni	Chế độ làm việc theo ca	C1

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
15	Professore A1 <i>/profes'sore/</i> il · số nhiều i professori	Giáo sư	A1–A2
16	Medico A1 <i>/'mediko/</i> il · số nhiều i medici	thầy thuốc	A1–A2
17	Infermiere A2 <i>/infer'mjere/</i> l' · số nhiều gli infermieri	Y tá	A1–A2
18	Stilista B1 <i>/sti'llista/</i> lo/la · số nhiều gli stilisti / le stiliste	Nhà thiết kế thời trang	B1–B2
19	Farmacista A2 <i>/farma'tʃista/</i> il/la · số nhiều i farmacisti / le farmaciste	Dược sĩ	A1–A2
20	Agente immobiliare B1 <i>/a'dʒente immobi'ljare/</i> l' · số nhiều gli agenti immobiliari / le agenti immobiliari	Đại lý bất động sản	B1–B2
21	Autista A1 <i>/au'tista/</i> l' · số nhiều gli autisti / le autiste	Tài xế	A1–A2
22	Giornalista A2 <i>/dʒorna'lista/</i> il/la · số nhiều i giornalisti / le giornaliste	Nhà báo	B1–B2
23	Tassista A1 <i>/tas'sista/</i> il/la · số nhiều i tassisti / le tassiste	Tài xế taxi	A1–A2
24	Procuratore B2 <i>/prokura'tore/</i> il · số nhiều i procuratori	Kiểm sát viên	C1
25	Regista A2 <i>/re'dʒista/</i> il/la · số nhiều i registi / le registe	Người đạo diễn	B1–B2
26	Meccanico A2 <i>/mek'kaniko/</i> il · số nhiều i meccanici	Thợ cơ khí	A1–A2
27	Cancelliere C1 <i>/kantʃel'ljere/</i> il · số nhiều i cancellieri	Thư ký tòa án	C1
28	Designer B1 <i>/di'zainer/</i> il/la · số nhiều i/le designer	Nhà thiết kế	B1–B2
29	Revisore contabile B2 <i>/revi'zore kon'tabile/</i> il · số nhiều i revisori contabili	Kiểm toán viên	C1
30	Architetto A2 <i>/arki'tetto/</i> l' · số nhiều gli architetti	Kiến trúc sư	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
31	Consulente del lavoro B2 <i>/konsu'łente del la'voro/</i> il/la · số nhiều i/le consulenti del lavoro	Tư vấn lao động	C1
32	Tecnico B1 <i>/'tekniko/</i> il · số nhiều i tecnici	Kỹ thuật viên	B1–B2
33	Psicoterapeuta B2 <i>/psikotera'peuta/</i> lo/la · số nhiều gli psicoterapeuti / le psicoterapeute	Nhà trị liệu tâm lý	C1
34	Perito B2 <i>/pe'rito/</i> il · số nhiều i periti	Giám định viên	C1
35	Pedagogo C1 <i>/peda'gɔgo/</i> il · số nhiều i pedagoghi	Nhà sư phạm	C1
36	Fattorino B1 <i>/fatto'rino/</i> il · số nhiều i fattorini	Nhân viên giao hàng	B1–B2
37	Stipendio mensile A2 <i>/sti'pendjo men'sile/</i> lo · số nhiều gli stipendi mensili	Lương tháng	B1–B2
38	Lavoro straordinario B1 <i>/la'voro straordi'narjo/</i> il	Công việc ngoài giờ	B1–B2
39	Ortopedico B2 <i>/orto'pediko/</i> l' · số nhiều gli ortopedici	Bác sĩ chỉnh hình	C1
40	Neurologo B2 <i>/neu'rɔlogo/</i> il · số nhiều i neurologi	Bác sĩ thần kinh	C1
41	Hostess B1 <i>/'ɔstes/</i> la · số nhiều le hostess	Nữ tiếp tân sự kiện	B1–B2
42	Veterinario A2 <i>/veteri'narjo/</i> il · số nhiều i veterinari	Bác sĩ thú y	B1–B2
43	Personal trainer B1 <i>/'persnal 'treiner/</i> il/la · số nhiều i/le personal trainer	Huấn luyện viên cá nhân	B1–B2
44	Arbitro B1 <i>/'arbitro/</i> l' · số nhiều gli arbitri	Trọng tài viên	B1–B2
45	Agente di viaggio A2 <i>/a'dʒente di 'vjaddʒo/</i> l' · số nhiều gli agenti di viaggio / le agenti di viaggio	Đại lý du lịch	B1–B2
46	Receptionist A2 <i>/re'sɛpʃonist/</i> il/la · số nhiều i/le receptionist	Nhân viên lễ tân	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
47	Mestiere A2 <i>/mes'tjɛrɛ/</i> il · số nhiều i mestieri	Nghề	B1–B2
48	Leadership empatica C1 <i>/'lɪdɐʃɪp em'patika/</i> la	Lãnh đạo đồng cảm	C1
49	Magistrato B2 <i>/madʒi'strato/</i> il · số nhiều i magistrati	Quan chức tư pháp	C1
50	Biotecnologo C1 <i>/,biotek'nɔlogo/</i> il · số nhiều i biotecnologi	Nhà công nghệ sinh học	C1
51	Epidemiologo C1 <i>/epide'mjɔlogo/</i> l' · số nhiều gli epidemiologi	Nhà dịch tễ học	C1
52	Europarlamentare B2 <i>/,ɛuroparlamen'tare/</i> l' · số nhiều gli europarlamentari / le europarlamentari	Thành viên của Nghị viện Châu Âu	C1
53	Premio di produzione B2 <i>/'prɛmjo di produt'tsjɔnɛ/</i> il · số nhiều i premi di produzione	Thưởng năng suất	C1
54	Trattenute B2 <i>/trate'nute/</i> la · số nhiều le trattenute	Khoản khấu trừ	C1
55	Clima aziendale B2 <i>/'klima addʒɛn'dale/</i> il · số nhiều i climi aziendali	Bầu không khí doanh nghiệp	C1
56	Esame di abilitazione B2 <i>/e'zame di abilitat'tsjɔnɛ/</i> l' · số nhiều gli esami di abilitazione	Kỳ thi cấp chứng chỉ hành nghề	C1
57	Aprire una partita IVA B2 <i>/a'prɪrɛ 'una par'tita 'iva/</i>	Mở mã số thuế GTGT	C1
58	Cassa integrazione B2 <i>/'kassa integrat'tsjɔnɛ/</i> la	Quỹ trợ cấp ngừng việc	C1
59	Cuoco A1 <i>/'kwɔko/</i> il · số nhiều i cuochi	Đầu bếp	A1–A2
60	Barista A1 <i>/ba'rista/</i> il/la · số nhiều i baristi / le bariste	Nhân viên pha cà phê	A1–A2
61	Cameriere A1 <i>/kame'rjɛrɛ/</i> il · số nhiều i camerieri	Phục vụ nam	A1–A2
62	Contratto B1 <i>/kon'tratto/</i> il · số nhiều i contratti	Hợp đồng	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
63	Cassiere A2 <i>/kas'sjɛrɐ/</i> il · số nhiều i cassieri	Thu ngân	A1–A2
64	Superiore B1 <i>/supe'rjore/</i> il · số nhiều i superiori	Cấp trên	B1–B2
65	Commesso A1 <i>/kom'messo/</i> il · số nhiều i commessi	Nhân viên cửa hàng	A1–A2
66	Operaio A2 <i>/ope'rajo/</i> l' · số nhiều gli operai	Công nhân	B1–B2
67	Parrucchiere A2 <i>/parruk'kjɛrɐ/</i> il · số nhiều i parrucchieri	Thợ làm tóc	A1–A2
68	Freelance B2 <i>/'frilans/</i> il/la · số nhiều i/le freelance	Người làm nghề tự do	B1–B2
69	Venditore A2 <i>/vendi'tore/</i> il · số nhiều i venditori	Nhân viên bán hàng	A1–A2
70	Paga oraria B1 <i>/'paga o'rarja/</i> la · số nhiều le paghe orarie	Tiền lương theo giờ	B1–B2
71	Busta paga B1 <i>/'busta 'paga/</i> la · số nhiều le buste paga	Phiếu lương	B1–B2
72	Turno di mattina A2 <i>/'turno di mat'tina/</i> il · số nhiều i turni di mattina	Ca sáng	B1–B2
73	Puntualità B1 <i>/puntwali'ta/</i> la	Tính đúng giờ	B1–B2
74	Tredicesima B2 <i>/tredi'tʃɛzima/</i> la · số nhiều le tredicesime	Lương tháng thứ mười ba	C1
75	Maternità B2 <i>/materni'ta/</i> la	Thai sản	B1–B2
76	Paternità B2 <i>/paterni'ta/</i> la	Quan hệ cha con	B1–B2
77	Insegnante A1 <i>/insep'nante/</i> l' · số nhiều gli insegnanti / le insegnanti	Giáo viên	A1–A2
78	Maestro A1 <i>/ma'ɛstro/</i> il · số nhiều i maestri	Giáo viên tiểu học	A1–A2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
79	Poliziotto A2 <i>/polit'tsjotto/</i> il · số nhiều i poliziotti	Viên cảnh sát	A1–A2
80	Segretario A2 <i>/segre'tarjo/</i> il · số nhiều i segretari	Thư ký	A1–A2
81	Segretaria A2 <i>/segre'tarja/</i> la · số nhiều le segretarie	Thư ký	A1–A2
82	Vigile urbano A2 <i>/'vidzile ur'bano/</i> il · số nhiều i vigili urbani	Nhân viên trật tự đô thị	B1–B2
83	Vigile del fuoco A2 <i>/'vidzile del 'fwoko/</i> il · số nhiều i vigili del fuoco	Nhân viên phòng cháy chữa cháy	B1–B2
84	Impiegato A2 <i>/impje'gato/</i> l' · số nhiều gli impiegati	nhân viên văn phòng	B1–B2
85	Coach B1 <i>/'koutʃ/</i> il/la · số nhiều i coach / le coach	Huấn luyện viên	B1–B2
86	Allenatore A2 <i>/allena'tore/</i> l' · số nhiều gli allenatori	Huấn luyện viên thể thao	B1–B2
87	Psicologo B1 <i>/psi'kɔlogo/</i> lo · số nhiều gli psicologi	Nhà tâm lý học	B1–B2
88	Negozio A1 <i>/ne'gɔttsjo/</i> il · số nhiều i negozi	Cửa hàng	A1–A2
89	Psichiatra B2 <i>/psi'kiatra/</i> lo/la · số nhiều gli psichiatri / le psichiatre	Bác sĩ tâm thần	B1–B2
90	Presentatore B1 <i>/prezenta'tore/</i> il · số nhiều i presentatori	Người dẫn chương trình	B1–B2
91	Fisioterapista B2 <i>/fizjotera'pista/</i> il/la · số nhiều i fisioterapisti / le fisioterapiste	Chuyên gia vật lý trị liệu	B1–B2
92	Nutrizionista B2 <i>/nutrittsjo'nista/</i> il/la · số nhiều i nutrizionisti / le nutrizioniste	Chuyên gia dinh dưỡng	B1–B2
93	Guida turistica A2 <i>/'gwida tu'ristika/</i> la · số nhiều le guide turistiche	Hướng dẫn viên du lịch	B1–B2
94	Motivazione B1 <i>/motivat'tsjone/</i> la · số nhiều le motivazioni	Động lực	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
95	Prepensionamento C1 <i>/prepensjona'mento/</i> il · số nhiều i prepensionamenti	Nghỉ hưu sớm	C1
96	Contrattazione collettiva C1 <i>/kontrattat'tsjone kollet'tiva/</i> la	Thương lượng tập thể	C1
97	Spirito d'iniziativa B2 <i>/'spirito dinittsja'tiva/</i> lo	Tinh thần chủ động	C1
98	Chirurgo B1 <i>/ki'rurgo/</i> il · số nhiều i chirurghi	Bác sĩ phẫu thuật	B1–B2
99	Specialista B1 <i>/spetʃa'lista/</i> lo/la · số nhiều gli specialisti / le specialiste	Chuyên gia lĩnh vực	B1–B2
100	Pediatra B1 <i>/pe'djatra/</i> il/la · số nhiều i pediatri / le pediatre	Bác sĩ nhi khoa	B1–B2
101	Oculista B1 <i>/oku'lista/</i> l' · số nhiều gli oculisti / le oculiste	Bác sĩ nhãn khoa	B1–B2
102	Cardiologo B1 <i>/kar'djɔlogo/</i> il · số nhiều i cardiologi	Bác sĩ tim mạch	B1–B2
103	Dermatologo B1 <i>/derma'tɔlogo/</i> il · số nhiều i dermatologi	Bác sĩ da liễu	B1–B2
104	Direttore d'orchestra B1 <i>/diret'tore dor'kestra/</i> il · số nhiều i direttori d'orchestra	Nhạc trưởng	C1
105	Geometra B2 <i>/dʒe'ɔmetra/</i> il/la · số nhiều i geometri / le geometre	Người khảo sát	C1
106	Agronomo B2 <i>/a'grɔnomo/</i> l' · số nhiều gli agronomi	Nhà nông học	C1
107	Laboratorista B2 <i>/laborato'rista/</i> il/la · số nhiều i laboratoristi / le laboratoriste	Nhân viên phòng thí nghiệm	C1
108	Immunologo C1 <i>/immu'nɔlogo/</i> l' · số nhiều gli immunologi	Nhà miễn dịch học	C1
109	Microbiologo B2 <i>/mikrobi'ɔlogo/</i> il · số nhiều i microbiologi	Nhà vi sinh vật học	C1
110	Esperto di cybersicurezza B2 <i>/e'sperto di ʃaibersiku'rettsa/</i> l' · số nhiều gli esperti di cybersicurezza	Chuyên gia an ninh mạng	C1

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
111	Esperienza A2 <i>/espe'ɾjɛntsa/</i> l' · số nhiều le esperienze	Kinh nghiệm	A1–A2
112	Pensione A2 <i>/pen'sjone/</i> la · số nhiều le pensioni	Nhà nghỉ	B1–B2
113	Pescivendolo A2 <i>/peʃʃi'vendolo/</i> il · số nhiều i pescivendoli	Người bán cá	C1
114	Genetista B2 <i>/dʒene'tista/</i> il/la · số nhiều i genetisti / le genetiste	Nhà di truyền học	C1
115	Farmacologo C1 <i>/farma'kɔlogo/</i> il · số nhiều i farmacologi	Nhà dược lý học	C1
116	Controllore di volo B2 <i>/kontrol'lore di 'volo/</i> il · số nhiều i controllori di volo	Kiểm soát viên không lưu	C1
117	Viticoltore B2 <i>/vitikol'tore/</i> il · số nhiều i viticoltori	Người trồng nho	C1
118	Boscaiolo B1 <i>/boska'jɔlo/</i> il · số nhiều i boscaioli	Người đốn củi	C1
119	Paleontologo B2 <i>/paleon'tɔlogo/</i> il · số nhiều i paleontologi	Nhà cổ sinh vật học	C1
120	Archivista B2 <i>/arki'vista/</i> l' · số nhiều gli archivisti / le archiviste	Người lưu trữ	C1
121	Logopedista B2 <i>/logope'dista/</i> il/la · số nhiều i logopedisti / le logopediste	Chuyên gia trị liệu ngôn ngữ	C1
122	Osteopata B2 <i>/oste'ɔpata/</i> l' · số nhiều gli osteopati / le osteopate	Bác sĩ nắn xương	C1
123	Apicoltore B2 <i>/apikol'tore/</i> l' · số nhiều gli apicoltori	Người nuôi ong	C1
124	Chef stellato B2 <i>/'ʃɛf stel'lato/</i> lo · số nhiều gli chef stellati	Đầu bếp được gắn sao	C1
125	Chef de partie C1 <i>/'ʃɛf de par'ti/</i> lo/la · số nhiều gli/le chef de partie	Bếp trưởng bộ phận	C1
126	Urbanista B2 <i>/urba'nista/</i> l' · số nhiều gli urbanisti / le urbaniste	Nhà quy hoạch đô thị	C1

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
127	Direttore A2 <i>/diret'tore/</i> il · số nhiều i direttori	Giám đốc nam	A1–A2
128	Avvocato A2 <i>/avvo'kato/</i> l' · số nhiều gli avvocati	Luật sư	A1–A2
129	Attore A1 <i>/at'tore/</i> l' · số nhiều gli attori	Diễn viên	A1–A2
130	Cantante A1 <i>/kan'tante/</i> il/la · số nhiều i/le cantanti	Ca sĩ	A1–A2
131	Ingegnere A2 <i>/indʒer'ɲere/</i> l' · số nhiều gli ingegneri	Kỹ sư	A1–A2
132	Stipendio A2 <i>/sti'pendjo/</i> lo · số nhiều gli stipendi	Lương	A1–A2
133	Professione A2 <i>/profes'sjone/</i> la · số nhiều le professioni	Nghề nghiệp	B1–B2
134	Dipendente B1 <i>/dipen'dente/</i> il/la · số nhiều i/le dipendenti	Người lao động	B1–B2
135	Datore di lavoro B1 <i>/da'tore di la'voro/</i> il · số nhiều i datori di lavoro	Nhà tuyển dụng	B1–B2
136	Stagista B1 <i>/sta'dʒista/</i> lo/la · số nhiều gli stagisti / le stagiste	Thực tập sinh	B1–B2
137	Lavoro part-time A2 <i>/la'voro ,part 'taim/</i> il · số nhiều i lavori part-time	Công việc bán thời gian	B1–B2
138	Lavoro a tempo pieno A2 <i>/la'voro a t'tempo 'pjeno/</i> il · số nhiều i lavori a tempo pieno	Công việc toàn thời gian	B1–B2
139	Annuncio di lavoro A2 <i>/an'nuntʃo di la'voro/</i> l' · số nhiều gli annunci di lavoro	Quảng cáo việc làm	B1–B2
140	Offerta di lavoro A2 <i>/of'ferta di la'voro/</i> l' · số nhiều le offerte di lavoro	Lời mời làm việc	B1–B2
141	Licenziarsi B1 <i>/litʃen'tsjarsi/</i> è licenziato	Xin nghỉ việc	B1–B2
142	Essere licenziato B1 <i>/'essere litʃen'tsjato/</i>	Bị sa thải	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
143	Firmare un contratto A2 <i>/fir'mare un kon'tratto/</i>	Ký hợp đồng	B1–B2
144	Rinnovare un contratto B1 <i>/rinno'vare un kon'tratto/</i>	Gia hạn hợp đồng	B1–B2
145	Dentista A1 <i>/den'tista/</i> il/la · số nhiều i/le dentisti/dentiste	Nha sĩ	A1–A2
146	Pasticciere A2 <i>/pastit'tʃɛre/</i> il · số nhiều i pasticceri	Đầu bếp bánh ngọt	C1
147	Sommelier B2 <i>/somme'lʝɛ/</i> il/la · số nhiều i/le sommelier	Người phục vụ rượu	C1
148	Maître B2 <i>/mɛtr/</i> il · số nhiều i maître	Trưởng bộ phận phục vụ	C1
149	Criminologo C1 <i>/krimi'nɔlogo/</i> il · số nhiều i criminologi	Nhà tội phạm học	C1
150	Scatti di anzianità C1 <i>/'skatti di antsjani'ta/</i> lo · số nhiều gli scatti di anzianità	Tăng lương theo thâm niên	C1
151	Turno di pomeriggio A2 <i>/'turno di pome'riddʒo/</i> il · số nhiều i turni di pomeriggio	Ca chiều	B1–B2
152	Turno di notte A2 <i>/'turno di 'notte/</i> il · số nhiều i turni di notte	Ca đêm	B1–B2
153	Straordinario B1 <i>/straordi'narjo/</i> lo · số nhiều gli straordinari	Làm thêm giờ	B1–B2
154	Lavoro stagionale B1 <i>/la'voro stadʒo'nale/</i> il · số nhiều i lavori stagionali	Công việc theo mùa	B1–B2
155	Lavoro remoto B1 <i>/la'voro re'mɔto/</i> il · số nhiều i lavori remoti	Làm việc từ xa	B1–B2
156	Smart working B1 <i>/,zmart 'wɔrking/</i> lo	Làm việc linh hoạt từ xa	B1–B2
157	Carriera B1 <i>/kar'rjɛra/</i> la · số nhiều le carriere	Sự nghiệp	A1–A2
158	Pompiere A2 <i>/pom'pjɛre/</i> il · số nhiều i pompieri	Lính cứu hỏa	A1–A2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
159	Fotografo A2 <i>/fo'tɔgrafo/</i> il · số nhiều i fotografi	Nhiếp ảnh gia	A1-A2
160	Attrice A1 <i>/at'tritʃe/</i> l' · số nhiều le attrici	Nữ diễn viên	A1-A2
161	Musicista A2 <i>/muzi'tʃista/</i> il/la · số nhiều i musicisti / le musiciste	Nhạc công	A1-A2
162	Pittore A2 <i>/pit'tore/</i> il · số nhiều i pittori	Họa sĩ	A1-A2
163	Pilota A2 <i>/pi'lɔta/</i> il/la · số nhiều i piloti / le pilote	Phi công	A1-A2
164	Presidente A2 <i>/prezi'dente/</i> il/la · số nhiều i presidenti / le presidenti	Chủ tịch	A1-A2
165	Ambiente di lavoro B1 <i>/am'bjente di la'voro/</i> l' · số nhiều gli ambienti di lavoro	Môi trường làm việc	B1-B2
166	Abilità B1 <i>/abili'ta/</i> l' · số nhiều le abilità	Khả năng	B1-B2
167	Curriculum vitae A2 <i>/kur'rikulum 'vite/</i> il · số nhiều i curriculum vitae	Sơ yếu lý lịch	B1-B2
168	Colloquio di lavoro A2 <i>/kol'ɔkwjo di la'voro/</i> il · số nhiều i colloqui di lavoro	Phỏng vấn xin việc	B1-B2
169	Diploma B1 <i>/di'plɔma/</i> il · số nhiều i diplomi	Bằng tốt nghiệp	B1-B2
170	Laurea B1 <i>/'laurea/</i> la · số nhiều le lauree	Bằng đại học	B1-B2
171	Flessibilità B2 <i>/flessibili'ta/</i> la	Tính linh hoạt	B1-B2
172	Lavoro da remoto B1 <i>/la'voro da re'mɔto/</i> il · số nhiều i lavori da remoto	Làm việc từ xa	B1-B2
173	Camionista B1 <i>/kamjo'nista/</i> il/la · số nhiều i camionisti / le camioniste	Tài xế xe tải	B1-B2
174	Agricoltore B1 <i>/agrikol'tore/</i> l' · số nhiều gli agricoltori	nông dân	B1-B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
175	Militare B1 <i>/mili'tare/</i> il/la · số nhiều i/le militari	Quân nhân	B1–B2
176	Lavorare in proprio B1 <i>/lavo'rare in 'prɔprjo/</i>	Tự kinh doanh	B1–B2
177	Fare carriera B1 <i>/'fare kar'rjɛra/</i>	Tạo dựng sự nghiệp	B1–B2
178	Essere assunto B1 <i>/'essere as'sunto/</i>	Được thuê	B1–B2
179	Essere promosso B1 <i>/'essere pro'mɔsso/</i>	Được thăng chức	B1–B2
180	Modellista B2 <i>/model'lista/</i> il/la · số nhiều i modellisti / le modelliste	Thợ thiết kế rập	C1
181	Scrum master C1 <i>/'skram 'master/</i> lo/la · số nhiều gli/le scrum master	Người quản lý Scrum	C1
182	Devops engineer C1 <i>/'devops endʒi'nir/</i> il/la · số nhiều i/le DevOps engineer	Kỹ sư DevOps	C1
183	Erpetologo C2 <i>/erpe'tɔlogo/</i> l' · số nhiều gli erpetologi	Nhà nghiên cứu bò sát	C1
184	Etologo C1 <i>/e'tɔlogo/</i> l' · số nhiều gli etologi	Nhà nghiên cứu tập tính	C1
185	Iscrizione all'albo C1 <i>/iskrit'tsjone al'lalbo/</i> l' · số nhiều le iscrizioni all'albo	Đăng ký hành nghề	C1
186	Norme antinfortunistiche C1 <i>/'nɔrme antinfortu'nistike/</i> la · số nhiều le norme antinfortunistiche	Quy định phòng ngừa tai nạn	C1
187	Nanotecnologo C1 <i>/nanotek'nɔlogo/</i> il · số nhiều i nanotecnologi	Nhà công nghệ nano	C1
188	Essere trasferito B1 <i>/'essere trasfe'rito/</i>	Được chuyển chuyển	B1–B2
189	Sciopero B1 <i>/'ʃɔpero/</i> lo · số nhiều gli scioperi	Cuộc đình công	B1–B2
190	Ferie A2 <i>/'fɛrje/</i> le	Ngày nghỉ phép	B1–B2
191	Buoni pasto B1 <i>/'bwɔni 'pasto/</i> il · số nhiều i buoni pasto	Phiếu ăn	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
192	Precisione B1 <i>/pretʃi'zjone/</i> la	Độ chính xác	B1–B2
193	Serietà B2 <i>/serje'ta/</i> la	Sự nghiêm túc	B1–B2
194	Passione per il proprio lavoro B1 <i>/pas'sjone per il 'prɔprjo la'voro/</i> la	Niềm đam mê với công việc của bạn	B1–B2
195	Assistente di volo A2 <i>/assis'tente di 'volo/</i> l' · số nhiều gli assistenti di volo / le assistenti di volo	Tiếp viên hàng không	B1–B2
196	Lavoro a tempo determinato B1 <i>/la'voro a t'tempo determi'nato/</i> il · số nhiều i lavori a tempo determinato	Công việc có thời hạn	B1–B2
197	Lavoro a tempo indeterminato B1 <i>/la'voro a t'tempo indetermi'nato/</i> il · số nhiều i lavori a tempo indeterminato	Việc làm lâu dài	B1–B2
198	Lavoro flessibile B1 <i>/la'voro fles'sibile/</i> il · số nhiều i lavori flessibili	Làm việc linh hoạt	B1–B2
199	Responsabilità B1 <i>/responsabili'ta/</i> la · số nhiều le responsabilità	Trách nhiệm	B1–B2
200	Obiettivi B1 <i>/objet'tivi/</i> l' · số nhiều gli obiettivi	Mục tiêu	B1–B2
201	Congedo parentale B2 <i>/kon'dʒɛdo paren'tale/</i> il · số nhiều i congedi parentali	Nghỉ phép nuôi con	B1–B2
202	Programmatore B1 <i>/programma'tore/</i> il · số nhiều i programmatori	Lập trình viên	B1–B2
203	Traduttore A2 <i>/tradut'tore/</i> il · số nhiều i traduttori	Người dịch	B1–B2
204	Interprete B1 <i>/in'terprete/</i> l' · số nhiều gli interpreti / le interpreti	Phiên dịch viên	B1–B2
205	Elettricista A2 <i>/elettri'tʃista/</i> l' · số nhiều gli elettricisti / le elettriciste	Thợ điện	A1–A2
206	Pizzaiolo A2 <i>/pittsa'jɔlo/</i> il · số nhiều i pizzaioli	Đầu bếp pizza	A1–A2
207	Pescatore A2 <i>/peska'tore/</i> il · số nhiều i pescatori	Người đánh cá	A1–A2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
208	Contadino A2 <i>/konta'dino/</i> il · số nhiều i contadini	Nông dân	A1–A2
209	Giardiniere A2 <i>/dʒardi'njere/</i> il · số nhiều i giardinieri	Người làm vườn	A1–A2
210	Fiorista A2 <i>/fjo'rista/</i> il/la · số nhiều i fioristi / le fioriste	Người bán hoa	A1–A2
211	Postino A2 <i>/pos'tino/</i> il · số nhiều i postini	Người đưa thư	A1–A2
212	Certificato medico B1 <i>/tʃertifi'kato 'mediko/</i> il · số nhiều i certificati medici	Giấy chứng nhận y tế	B1–B2
213	Bilanciamento vita-lavoro B2 <i>/bilantʃa'mento 'vita la'voro/</i> il	Cân bằng giữa công việc và cuộc sống	B1–B2
214	Ferie retribuite B1 <i>/'ferje retribu'ite/</i> le	Nghỉ phép có lương	B1–B2
215	Retribuzione B2 <i>/retribut'tsjone/</i> la · số nhiều le retribuzioni	Tiền thù lao	B1–B2
216	Carabinieri A2 <i>/karabi'njeri/</i> i	Carabinieri	B1–B2
217	Orario ridotto B1 <i>/o'rarjo ri'dotto/</i> l' · số nhiều gli orari ridotti	Giảm giờ làm việc	B1–B2
218	Dirigente B2 <i>/diri'dʒente/</i> il/la · số nhiều i dirigenti / le dirigenti	Cán bộ lãnh đạo	B1–B2
219	Manager B1 <i>/'menedʒer/</i> il/la · số nhiều i/le manager	Người quản lý	B1–B2
220	Amministratore delegato B2 <i>/amministra'tore dele'gato/</i> l' · số nhiều gli amministratori delegati	Tổng giám đốc điều hành	B1–B2
221	Notaio B2 <i>/no'tajo/</i> il · số nhiều i notai	Công chứng viên	B1–B2
222	Giudice B1 <i>/'dʒuditʃe/</i> il/la · số nhiều i giudici / le giudici	Thẩm phán xét xử	B1–B2
223	Banchiere B1 <i>/banʃ'kjere/</i> il · số nhiều i banchieri	Chủ ngân hàng	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
224	Sociologo B2 <i>/so'tʃɔlogo/</i> il · số nhiều i sociologi	Nhà xã hội học	B1–B2
225	Presentazione A2 <i>/prezentat'tsjone/</i> la · số nhiều le presentazioni	Bài thuyết trình	B1–B2
226	Compositore B1 <i>/kompozi'tore/</i> il · số nhiều i compositori	Nhà soạn nhạc	B1–B2
227	Scultore B1 <i>/skul'tore/</i> lo · số nhiều gli scultori	Nhà điêu khắc	B1–B2
228	Illustratore B1 <i>/illustra'tore/</i> l' · số nhiều gli illustratori	Người minh họa	B1–B2
229	Biologo B1 <i>/bi'ɔlogo/</i> il · số nhiều i biologi	Nhà sinh vật học	B1–B2
230	Chimico B1 <i>/'kimiko/</i> il · số nhiều i chimici	Nhà hóa học	B1–B2
231	Fisico B1 <i>/'fiziko/</i> il · số nhiều i fisici	Nhà vật lý	B1–B2
232	Matematico B1 <i>/mate'matiko/</i> il · số nhiều i matematici	Nhà toán học	B1–B2
233	Fare esperienza B1 <i>/'fare espe'rjentsa/</i>	Tích lũy kinh nghiệm	A1–A2
234	Contratto di lavoro B1 <i>/kon'tratto di la'voro/</i> il · số nhiều i contratti di lavoro	Hợp đồng lao động	B1–B2
235	Ricercatore B1 <i>/ritʃerka'tore/</i> il · số nhiều i ricercatori	Nhà nghiên cứu	B1–B2
236	Sviluppatore B1 <i>/zviluppa'tore/</i> lo · số nhiều gli sviluppatori	Nhà phát triển	B1–B2
237	Marinaio B1 <i>/mari'najo/</i> il · số nhiều i marinai	Thủy thủ	B1–B2
238	Archeologo B1 <i>/arke'ɔlogo/</i> l' · số nhiều gli archeologi	Nhà khảo cổ học	B1–B2
239	Storico B1 <i>/'stɔriko/</i> lo · số nhiều gli storici	Nhà sử học	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
240	Bibliotecario A2 <i>/bibliote'karjo/</i> il · số nhiều i bibliotecari	Thủ thư	B1-B2
241	Linguista B2 <i>/lin'gwista/</i> il/la · số nhiều i linguisti / le linguiste	Nhà ngôn ngữ học	B1-B2
242	Settore B1 <i>/set'tore/</i> il · số nhiều i settori	Ngành	B1-B2
243	Educatore B1 <i>/eduka'tore/</i> l' · số nhiều gli educatori	Nhà giáo dục	B1-B2
244	Assistente sociale B1 <i>/assis'tente so'tfale/</i> l' · số nhiều gli assistenti sociali / le assistenti sociali	Nhân viên xã hội	B1-B2
245	Operatore sanitario B1 <i>/opera'tore sani'tarjo/</i> l' · số nhiều gli operatori sanitari	Nhân viên y tế	B1-B2
246	Guardia giurata B1 <i>/'gwardja dʒu'rata/</i> la · số nhiều le guardie giurate	Nhân viên bảo vệ	B1-B2
247	Diplomatico B2 <i>/diplo'matiko/</i> il · số nhiều i diplomatici	Nhà ngoại giao	B1-B2
248	Ambasciatore B1 <i>/ambaffa'tore/</i> l' · số nhiều gli ambasciatori	Đại sứ	B1-B2
249	Funzionario B2 <i>/funtsjo'narjo/</i> il · số nhiều i funzionari	Viên chức	B1-B2
250	Formazione interna B2 <i>/format'tsjone in'terna/</i> la	Đào tạo nội bộ	B1-B2
251	Corso di aggiornamento B2 <i>/'korsɔ di addʒorna'mento/</i> il · số nhiều i corsi di aggiornamento	Khóa học bồi dưỡng	B1-B2
252	Permesso B1 <i>/per'messo/</i> il · số nhiều i permessi	Nghỉ phép	A1-A2
253	Bonus B1 <i>/'bɔnus/</i> il · số nhiều i bonus	Thưởng	A1-A2
254	Sindaco B1 <i>/'sindako/</i> il · số nhiều i sindaci	Thị trưởng	B1-B2
255	Parlamentare B2 <i>/parlamen'tare/</i> il/la · số nhiều i parlamentari / le parlamentari	Nghị sĩ quốc hội	B1-B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
256	Ministro B1 <i>/mi'nistro/</i> il · số nhiều i ministri	Bộ trưởng	B1–B2
257	Astronauta A2 <i>/astro'nauta/</i> l' · số nhiều gli astronauti / le astronaute	Phi hành gia	B1–B2
258	Occupazione B1 <i>/okkupat'tsjone/</i> l' · số nhiều le occupazioni	Việc làm	B1–B2
259	Attività lavorativa B1 <i>/attivi'ta lavora'tiva/</i> l' · số nhiều le attività lavorative	Hoạt động công việc	B1–B2
260	Assunzione B1 <i>/assun'tsjone/</i> l' · số nhiều le assunzioni	Việc tuyển dụng	B1–B2
261	Telelavoro B2 <i>/telela'voro/</i> il	Làm việc từ xa	B1–B2
262	Sede di lavoro B1 <i>/'sede di la'voro/</i> la · số nhiều le sedi di lavoro	Nơi làm việc	B1–B2
263	Laboratorio A2 <i>/labora'tɔrjo/</i> il · số nhiều i laboratori	Phòng thí nghiệm	B1–B2
264	Mansioni B2 <i>/man'sjoni/</i> la · số nhiều le mansioni	Phạm vi công việc	B1–B2
265	Crescita professionale B1 <i>/'kreffjita professjo'nale/</i> la	Phát triển chuyên môn	B1–B2
266	Avanzamento di carriera B2 <i>/avantsa'mento di kar'rjera/</i> l' · số nhiều gli avanzamenti di carriera	Sự thăng tiến trong sự nghiệp	B1–B2
267	Pianificazione B2 <i>/pjanifikat'tsjone/</i> la · số nhiều le pianificazioni	Lập kế hoạch	B1–B2
268	Periodo di prova B1 <i>/pe'riodo di 'prɔva/</i> il · số nhiều i periodi di prova	Thời gian dùng thử	B1–B2
269	Collaboratore B1 <i>/kollabora'tore/</i> il · số nhiều i collaboratori	Cộng tác viên	B1–B2
270	Consulente B1 <i>/konsu'lente/</i> il/la · số nhiều i/le consulenti	Chuyên viên tư vấn	B1–B2
271	Contabile B1 <i>/kon'tabile/</i> il/la · số nhiều i/le contabili	Kế toán viên	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
272	Ragioniere B1 <i>/radʒo'njɛrɛ/</i> il · số nhiều i ragionieri	người giữ sổ sách	B1–B2
273	Imprenditore B1 <i>/imprendi'tore/</i> l' · số nhiều gli imprenditori	Doanh nhân	B1–B2
274	Libero professionista B1 <i>/'libero professjo'nista/</i> il · số nhiều i liberi professionisti	Người làm việc tự do	B1–B2
275	Libera professione B2 <i>/'libera profes'sjone/</i> la · số nhiều le libere professioni	Nghề tự do	B1–B2
276	Economista B2 <i>/ekono'mista/</i> l' · số nhiều gli economisti / le economiste	Nhà kinh tế học	B1–B2
277	Investitore B2 <i>/investi'tore/</i> l' · số nhiều gli investitori	Nhà đầu tư	B1–B2
278	Reporter B1 <i>/re'pɔrtɛr/</i> il/la · số nhiều i reporter / le reporter	Phóng viên	B1–B2
279	Cronista B2 <i>/kro'nista/</i> il/la · số nhiều i cronisti / le croniste	Ký giả	B1–B2
280	Ingegnere civile B2 <i>/indʒɛn'ɲɛrɛ tʃi'vile/</i> l' · số nhiều gli ingegneri civili	Kỹ sư xây dựng	B1–B2
281	Scienziato B1 <i>/'ʃɛn'tsjato/</i> lo · số nhiều gli scienziati	Nhà khoa học	B1–B2
282	Project manager B2 <i>/'prɔdʒɛkt 'mɛnɛdʒɛr/</i> il/la · số nhiều i project manager / le project manager	Quản lý dự án	B1–B2
283	Console B2 <i>/'kɔnsolɛ/</i> il · số nhiều i consoli	Lãnh sự	B1–B2
284	Adattabilità al cambiamento B2 <i>/adattabili'ta al kambja'mento/</i> l'	Khả năng thích ứng với sự thay đổi	B1–B2
285	Adattabilità B2 <i>/adattabili'ta/</i> l'	Khả năng thích ứng	B1–B2
286	Lavorare in sicurezza B1 <i>/lavo'rare in siku'rettsa/</i>	Làm việc an toàn	B1–B2
287	Impiego B1 <i>/im'pjɛgo/</i> l' · số nhiều gli impieghi	Chỗ làm	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
288	Tirocinante B2 <i>/tirotʃi'nante/</i> il/la · số nhiều i tirocinanti / le tirocinanti	người học việc	B1–B2
289	Contributi B2 <i>/kontri'buti/</i> il · số nhiều i contributi	Khoản đóng bảo hiểm	B1–B2
290	Formazione professionale B1 <i>/format'tsjone professjo'nale/</i> la	Đào tạo chuyên nghiệp	B1–B2
291	Formazione continua B2 <i>/format'tsjone kon'tinwa/</i> la	Đào tạo liên tục	B1–B2
292	Aggiornamento costante B2 <i>/addʒorna'mento ko'stante/</i> l' · số nhiều gli aggiornamenti costanti	Cập nhật liên tục	B1–B2
293	Domanda di lavoro A2 <i>/do'manda di la'voro/</i> la · số nhiều le domande di lavoro	Đơn xin việc	B1–B2
294	Candidatura B2 <i>/kandida'tura/</i> la · số nhiều le candidature	Đơn ứng tuyển	B1–B2
295	Specializzazione B2 <i>/spetʃaliddzat'tsjone/</i> la · số nhiều le specializzazioni	Chuyên môn hóa	B1–B2
296	Analista B2 <i>/ana'lista/</i> l' · số nhiều gli analisti / le analiste	Nhà phân tích	B1–B2
297	Magazziniere B1 <i>/magaddzi'njere/</i> il · số nhiều i magazzinieri	Nhân viên kho	B1–B2
298	Dimettersi B2 <i>/di'mettersi/</i> è dimesso · bắt quy tắc	Từ chức	B1–B2
299	Incentivo B2 <i>/intʃen'tivo/</i> l' · số nhiều gli incentivi	Khích lệ	B1–B2
300	Lettera di presentazione B1 <i>/'lettera di prezentat'tsjone/</i> la · số nhiều le lettere di presentazione	Thư xin việc	B1–B2
301	Selezione del personale B2 <i>/selet'tsjone del perso'nale/</i> la · số nhiều le selezioni del personale	Lựa chọn nhân viên	B1–B2
302	Referenze B2 <i>/refe'rentse/</i> la · số nhiều le referenze	Thư giới thiệu	B1–B2
303	Profilo professionale B2 <i>/pro'filo professjo'nale/</i> il · số nhiều i profili professionali	Hồ sơ chuyên môn	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
304	Qualifiche B1 <i>/kwa'lifike/</i> la · số nhiều le qualifiche	Trình độ chuyên môn	B1–B2
305	Ambito professionale B2 <i>/'ambito professjo'nale/</i> l' · số nhiều gli ambiti professionali	Lĩnh vực chuyên môn	B1–B2
306	Settore commerciale B2 <i>/set'tore kommer'tʃale/</i> il · số nhiều i settori commerciali	Ngành thương mại	B1–B2
307	Settore sanitario B2 <i>/set'tore sani'tarjo/</i> il · số nhiều i settori sanitari	Ngành chăm sóc sức khỏe	B1–B2
308	Settore scolastico B2 <i>/set'tore sko'lastiko/</i> il · số nhiều i settori scolastici	Ngành giáo dục	B1–B2
309	Settore agricolo B2 <i>/set'tore a'grikolo/</i> il · số nhiều i settori agricoli	Ngành nông nghiệp	B1–B2
310	Settore edile B2 <i>/set'tore e'dile/</i> il · số nhiều i settori edili	Ngành xây dựng	B1–B2
311	Settore informatico B2 <i>/set'tore infor'matiko/</i> il · số nhiều i settori informatici	Ngành CNTT	B1–B2
312	Settore dei servizi B2 <i>/set'tore dei ser'vittsi/</i> il · số nhiều i settori dei servizi	Ngành dịch vụ	B1–B2
313	Feedback B1 <i>/'fidbək/</i> il · số nhiều i feedback	Nhận xét	B1–B2
314	Curriculum digitale B1 <i>/kur'rikulum didʒi'tale/</i> il · số nhiều i curriculum digitali	CV kỹ thuật số	B1–B2
315	Artigianato B1 <i>/artidʒa'nato/</i> l'	Nghề thủ công	B1–B2
316	Fondatore B2 <i>/fonda'tore/</i> il · số nhiều i fondatori	Người sáng lập	B1–B2
317	Dirigente d'azienda B2 <i>/diri'dʒente dad'dʒjenda/</i> il/la · số nhiều i dirigenti d'azienda / le dirigenti d'azienda	Quản lý công ty	B1–B2
318	Ricevere un incarico B1 <i>/ri'tʃevere un in'kariko/</i>	Nhận nhiệm vụ	B1–B2
319	Preavviso B1 <i>/preav'vizo/</i> il · số nhiều i preavvisi	Thông báo trước	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
320	Disoccupazione B1 <i>/dizokkupat'tsjone/</i> la	Nạn thất nghiệp	B1–B2
321	Indennità B2 <i>/indenni'ta/</i> l' · số nhiều le indennità	Trợ cấp	B1–B2
322	Sindacato B1 <i>/sinda'kato/</i> il · số nhiều i sindacati	Công đoàn	B1–B2
323	Sicurezza sul lavoro B1 <i>/siku'rettsa sul la'voro/</i> la	An toàn lao động	B1–B2
324	Rischio professionale B2 <i>/'riskjo professjo'nale/</i> il · số nhiều i rischi professionali	Rủi ro nghề nghiệp	B1–B2
325	Assenza giustificata B1 <i>/as'sentsa dʒustifi'kata/</i> l' · số nhiều le assenze giustificate	Vắng mặt có lý do	B1–B2
326	Benefit aziendali B2 <i>/'bɛnɛfit addʒɛn'dali/</i> il · số nhiều i benefit aziendali	Phúc lợi cho nhân viên	B1–B2
327	Valutazione del personale B2 <i>/valutat'tsjone del perso'nale/</i> la · số nhiều le valutazioni del personale	Đánh giá nhân viên	B1–B2
328	Innovazione B2 <i>/innovat'tsjone/</i> l' · số nhiều le innovazioni	Sự đổi mới	B1–B2
329	Produttività B2 <i>/produttivi'ta/</i> la	Năng suất	B1–B2
330	Gestione dello stress B2 <i>/dʒɛ'stʃone dello 'stres/</i> la	Quản lý căng thẳng	B1–B2
331	Piano di carriera B2 <i>/'pjano di kar'rjɛra/</i> il · số nhiều i piani di carriera	Kế hoạch nghề nghiệp	B1–B2
332	Valutazione delle competenze B2 <i>/valutat'tsjone 'delle kompe'tentse/</i> la · số nhiều le valutazioni delle competenze	Đánh giá kỹ năng	B1–B2
333	Leadership B2 <i>/'lɪdɛrʃɪp/</i> la	Khả năng lãnh đạo	B1–B2
334	Problem solving B2 <i>/'prɒblɛm 'sɒlvɪŋ/</i> il	Kỹ năng giải quyết vấn đề	B1–B2
335	Capacità comunicative B2 <i>/kapatʃi'ta kkomunika'tive/</i> la · số nhiều le capacità comunicative	Kỹ năng giao tiếp	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
336	Etica professionale B2 <i>/ˈetika professjoˈnale/</i> l'	Đạo đức nghề nghiệp	B1–B2
337	Spirito di collaborazione B2 <i>/ˈspirito di kollaboratˈtsjone/</i> lo	Tinh thần hợp tác	B1–B2
338	Formatore B2 <i>/formaˈtore/</i> il · số nhiều i formatori	Giảng viên đào tạo	B1–B2
339	Antropologo B2 <i>/antroˈpɔlogo/</i> l' · số nhiều gli antropologi	Nhà nhân chủng học	B1–B2
340	Geologo B1 <i>/dʒeˈɔlogo/</i> il · số nhiều i geologi	Nhà địa chất	B1–B2
341	Astronomo B1 <i>/aˈstrɔnomo/</i> l' · số nhiều gli astronomi	Nhà thiên văn học	B1–B2
342	Allevatore B1 <i>/allevaˈtore/</i> l' · số nhiều gli allevatori	Người chăn nuôi	B1–B2
343	Zoologo B2 <i>/dzoˈɔlogo/</i> lo · số nhiều gli zoologi	Nhà động vật học	B1–B2
344	Insegnante di sostegno B2 <i>/insepˈnante di soˈstepno/</i> l' · số nhiều gli insegnanti di sostegno / le insegnanti di sostegno	Giáo viên hỗ trợ	B1–B2
345	Ingegnere informatico B2 <i>/indʒenˈɲere inforˈmatiko/</i> l' · số nhiều gli ingegneri informatici	Kỹ sư máy tính	B1–B2
346	Permesso straordinario B2 <i>/perˈmesso straordiˈnarjo/</i> il · số nhiều i permessi straordinari	Nghỉ phép đặc biệt	B1–B2
347	Cedolino paga B2 <i>/tʃedoˈlino ˈpaga/</i> il · số nhiều i cedolini paga	bảng kê chi tiết lương	B1–B2
348	Albergatore B1 <i>/albergaˈtore/</i> l' · số nhiều gli albergatori	Chủ khách sạn	B1–B2
349	Agente segreto B1 <i>/aˈdʒente seˈgreto/</i> l' · số nhiều gli agenti segreti	Đặc vụ bí mật	B1–B2
350	Responsabile delle risorse umane B2 <i>/responˈsabile delle riˈzorse uˈmane/</i> il/la · số nhiều i responsabili delle risorse umane / le responsabili delle risorse umane	Quản lý nhân sự	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
351	Addetto alle vendite B1 <i>/ad'detto 'alle 'vendite/</i> l' · số nhiều gli addetti alle vendite	Đại diện bán hàng	B1–B2
352	Fine rapporto B2 <i>/'fine rap'pɔrto/</i> la · số nhiều le fini del rapporto	Chấm dứt hợp đồng lao động	B1–B2
353	Malattia professionale B2 <i>/malat'tia professjo'nale/</i> la · số nhiều le malattie professionali	Bệnh nghề nghiệp	B1–B2
354	Startupper C1 <i>/star'tapper/</i> lo/la · số nhiều gli/le startupper	Người khởi nghiệp	B1–B2
355	Agente assicurativo B1 <i>/a'dʒente assikura'tivo/</i> l' · số nhiều gli agenti assicurativi	Đại lý bảo hiểm	B1–B2
356	Broker B2 <i>/'brɔker/</i> il/la · số nhiều i broker / le broker	Người môi giới	B1–B2
357	Analista finanziario B2 <i>/ana'lista finan'tsjarjo/</i> l' · số nhiều gli analisti finanziari	Nhà phân tích tài chính	B1–B2
358	Trader C1 <i>/'trɛider/</i> il/la · số nhiều i/le trader	Nhà giao dịch	B1–B2
359	Recruiter B2 <i>/ri'kruter/</i> il/la · số nhiều i/le recruiter	Người tuyển dụng	B1–B2
360	Fotoreporter B2 <i>/fotore'pɔrter/</i> il/la · số nhiều i/le fotoreporter	Phóng viên ảnh	B1–B2
361	Videomaker B2 <i>/,video'mɛiker/</i> il/la · số nhiều i/le videomaker	Nhà làm video	B1–B2
362	Doppiatore B2 <i>/doppja'tore/</i> il · số nhiều i doppiatori	Diễn viên lồng tiếng	B1–B2
363	Meteorologo B2 <i>/meteo'rɔlogo/</i> il · số nhiều i meteorologi	Nhà khí tượng học	B1–B2
364	Data scientist C1 <i>/'deɪta 'saɪəntist/</i> il/la · số nhiều i/le data scientist	Nhà khoa học dữ liệu	B1–B2
365	Analista dati B2 <i>/ana'lista 'dati/</i> l' · số nhiều gli analisti dati / le analiste dati	Nhà phân tích dữ liệu	B1–B2
366	Amministratore di sistema B2 <i>/amministra'tore di si'stema/</i> l' · số nhiều gli amministratori di sistema	Quản trị viên hệ thống	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
367	UX designer B2 <i>/ju 'eks di'zainer/ lo / la · số nhiều gli UX designer / le UX designer</i>	Nhà thiết kế UX	B1–B2
368	Ingegnere elettronico B2 <i>/indʒen'ɲere elet'troniko/ l' · số nhiều gli ingegneri elettronici</i>	Kỹ sư điện tử	B1–B2
369	Ingegnere aerospaziale B2 <i>/indʒen'ɲere aerospat'tsjale/ l' · số nhiều gli ingegneri aerospaziali</i>	Kỹ sư hàng không vũ trụ	B1–B2
370	Product manager B2 <i>/'prɔdakt 'mɛnɛdʒɐr/ il/la · số nhiều i/le product manager</i>	Quản lý sản phẩm	B1–B2
371	Dietista B2 <i>/dje'tista/ il/la · số nhiều i dietisti / le dietiste</i>	Chuyên viên tiết chế	B1–B2
372	Macchinista B1 <i>/makki'nista/ il/la · số nhiều i macchinisti / le macchiniste</i>	Người lái tàu	B1–B2
373	Capitano di nave B1 <i>/kapi'tano di 'nave/ il · số nhiều i capitani di nave</i>	Thuyền trưởng	B1–B2
374	Guardia forestale B1 <i>/'gwardja fore'stale/ la · số nhiều le guardie forestali</i>	Kiểm lâm	B1–B2
375	Istruttore di yoga B1 <i>/istrut'tore di 'jɔga/ l' · số nhiều gli istruttori di yoga</i>	Huấn luyện viên yoga	B1–B2
376	Investigatore privato B1 <i>/investiga'tore pri'vato/ l' · số nhiều gli investigatori privati</i>	Thám tử tư	B1–B2
377	Studio professionale B1 <i>/'studjo professjo'nale/ lo · số nhiều gli studi professionali</i>	Văn phòng hành nghề	B1–B2
378	Pittore edile B1 <i>/pit'tore e'dile/ il · số nhiều i pittori edili</i>	Thợ sơn công trình	B1–B2
379	Piano di successione C1 <i>/'pjano di sutʃtʃes'sjone/ il · số nhiều i piani di successione</i>	Kế hoạch kế nhiệm	B1–B2
380	Web designer B1 <i>/'web di'zainer/ il · số nhiều i web designer</i>	Nhà thiết kế web	B1–B2
381	Social media manager B2 <i>/,sɔʃʃal ,midʒa 'mɛnɛdʒɐr/ il/la · số nhiều i/le social media manager</i>	Quản lý phương tiện truyền thông xã hội	B1–B2
382	Equipaggiamento di protezione B2 <i>/ekwipad'dʒamento di protet'tsjone/ l' · số nhiều gli equipaggiamenti di protezione</i>	Thiết bị bảo vệ	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
383	Piano pensionistico B2 /'pjano pensjo'nistiko/ il · số nhiều i piani pensionistici	Kế hoạch lương hưu	B1-B2

Nghe từng từ và luyện tập miễn phí: <https://languageminute.com/vi/learn/it/topic/161-nghe-nghiep>

Italian Minute: <https://apps.apple.com/app/id6749542639>